

Bản án số: 43/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 24/7/2020

*“V/v: Tranh chấp ly hôn,
nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con”.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Thận.
2. Bà Đỗ Thị Ngoãn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lương Văn Tình – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tham gia phiên tòa: Bà Mai Thị Thanh Tâm.

Trong ngày 24 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 421/2019/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2019, về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung, cấp dưỡng nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 421/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 25 tháng 6 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị Q; Sinh năm 1994 (có mặt).

HKTT: Thôn 3, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước;

Địa chỉ: Số 108, thôn G, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Anh Trịnh Tuấn A; Sinh năm 1990 (có mặt).

HKTT: Thôn 3, xã M, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Địa chỉ: Thôn 3, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 20/9/2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Thị Q trình bày:**

Chị và anh Trịnh Tuấn A tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 2012, đăng ký và được Ủy ban nhân dân xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông cấp giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn chị và anh Tuấn A sống hạnh phúc được một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do sau khi chị sinh con anh Tuấn A và mẹ ruột không quan tâm đến chị. Đến năm 2016 mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên chị về tỉnh Đắk Lắk sống với cha mẹ ruột cho đến nay; Nay chị và anh A không thể hàn gắn nên yêu cầu được giải quyết ly hôn. Chị và anh Trịnh Tuấn A có 01 con chung là Trịnh

Minh H, sinh ngày 14/02/2013 do anh Tuấn A trực tiếp nuôi dưỡng từ khi vợ chồng ly thân đến nay. Nay chị có nguyện vọng để anh A tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Chị và anh A không có tài sản chung, nợ chung, nên không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa chị giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; Chị đồng ý yêu cầu phản tố của anh Trịnh Tuấn A thanh toán lại $\frac{1}{2}$ số tiền trong thời gian chị không trực tiếp nuôi con là 34.750.000đ và có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi thành niên. Tuy nhiên, hiện nay chị chưa có công việc và thu nhập nên cho hạn trả từ 03 đến 05 năm.

*** Bị đơn anh Trịnh Tuấn Anh trình bày:** Anh xác nhận về quá trình chung sống và đăng ký kết hôn như chị Q trình bày là đúng. Xác nhận trong thời gian chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai bên không hợp tính cách nên thường xuyên cãi vã nhau, chị Q bỏ đi nhiều lần, đến đầu năm 2016 thì bỏ đi sống ly thân cho đến nay. Hiện anh cũng không còn tình cảm với chị Q nên đồng ý ly hôn với chị Q. Anh và chị Q có 01 con chung như chị Q trình bày là đúng, anh yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung sau ly hôn, yêu cầu chị Q cấp dưỡng mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi con thành niên. Anh và chị Q không có tài sản chung, nợ chung.

Tại đơn phản tố ngày 12/12/2019 bị đơn Trịnh Tuấn A trình bày: Từ khi sống ly thân cho đến nay anh là người trực tiếp nuôi dưỡng con chung, đồng thời bỏ ra toàn bộ chi phí nuôi dưỡng, chị Q không đóng góp khoản tiền nào. Nay anh yêu cầu chị Q hoàn trả cho anh $\frac{1}{2}$ số tiền anh phải trả công nuôi trẻ, chi phí học tập cho con chung trong khoảng thời gian chị Q bỏ đi cho đến nay là $69.500.000đ : 2 = 34.750.000đ$. Hiện nay hoàn cảnh kinh tế của anh rất khó khăn, cháu H thường xuyên đau ốm nên yêu cầu chị Q thanh toán một lần số tiền trên.

*** Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B trình bày ý kiến, quan điểm về vụ án:** Việc Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, đảm bảo thủ tục tố tụng; Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn, giao con chung cháu Trịnh Minh H cho anh Trịnh Tuấn A nuôi dưỡng; Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn, buộc nguyên đơn thanh toán cho bị đơn số tiền 34.750.000đ, buộc nguyên đơn có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi thành niên; Về tài sản chung và nợ chung không xem xét giải quyết; án phí nguyên đơn phải nộp theo luật định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về quan hệ hôn nhân và tình trạng hôn nhân: Chị Trần Thị Q và anh Trịnh Tuấn A tự nguyện tìm hiểu sống chung với nhau từ năm 2012, đăng ký và được Ủy ban nhân xã Ea Pô, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông cấp giấy chứng nhận kết hôn, nên quan hệ hôn nhân giữa hai bên là hợp pháp.

Sau kết hôn vợ chồng không thật sự hạnh phúc mà thường xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng không quan tâm, thông cảm, chia sẻ các công việc gia đình. Khoảng đầu năm 2016 chị Q và anh Trịnh Tuấn A sống ly thân, không quan tâm đến nhau cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã hòa giải nhiều lần nhưng hai bên vẫn cương quyết yêu cầu ly hôn với nhau. Như vậy, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Q

và anh Anh là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt. Tại phiên tòa cả hai bên đều đồng ý thuận tình ly hôn với nhau nên cần ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa hai bên là phù hợp.

[2] Về con chung: Chị Trần Thị Q và anh Trịnh Tuấn A có 01 con chung là Trịnh Minh H, sinh ngày 14/02/2013. Từ khi sống ly thân cho đến nay con chung do anh Trịnh Tuấn A trực tiếp nuôi dưỡng; Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hai bên thống nhất anh Trịnh Tuấn A tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung, chị Trần Thị Q cấp dưỡng cho con chung mỗi tháng 1.000.000đ cho đến khi con chung thành niên. Xét thỏa thuận trên giữa hai bên là tự nguyện, phù hợp với điều kiện thực tế của hai bên, bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng của con chung nên cần ghi nhận.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Q và anh Trịnh Tuấn A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn: Bị đơn anh Trịnh Tuấn A yêu cầu nguyên đơn chị Trần Thị Q thanh toán lại $\frac{1}{2}$ số tiền anh đã bỏ ra nuôi dưỡng con chung trong thời gian chị Q bỏ đi là 34.750.000đ. Xét yêu cầu của anh A đối với chị Q là có căn cứ vì nghĩa vụ nuôi dưỡng con chung là trách nhiệm của cả cha và mẹ, nhưng từ khi ly thân đến nay chị Q không nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung và cũng không đóng góp chi phí cho anh A nuôi con chung. Thực tế cũng như tại phiên tòa chị Q thừa nhận tiền chi phí nuôi dưỡng con chung trong thời gian chị ly thân với anh A còn nhiều khoản khác như chi phí khi con ốm đau và nhiều hơn số tiền nguyên đơn yêu cầu ở trên; Chị cũng đồng ý hoàn trả số tiền mà anh Trịnh Tuấn A yêu cầu, nhưng do hiện tại chị chưa có công việc, thu nhập ổn định nên đề nghị anh Tuấn A cho thời gian từ 03 đến 05 năm sẽ thanh toán. Tuy nhiên, bị đơn không đồng ý mà yêu cầu thanh toán một lần.

Xét ý kiến của bị đơn là có căn cứ vì đây là các khoản chi phí bị đơn đã bỏ ra để chăm sóc, nuôi dưỡng con chung trong thời gian chị Q bỏ đi; Hiện tại hoàn cảnh kinh tế của bị đơn cũng khó khăn, cháu H bị bệnh viêm hạch bạch huyết thường xuyên phải khám và điều trị tại bệnh viện, nên yêu cầu hoàn trả tiền một lần là phù hợp cần được chấp nhận.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

* Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 55, Điều 81, Điều 82; Điều 83; Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH16 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận giữa nguyên đơn với bị đơn; anh Trịnh Tuấn A thuận tình ly hôn với chị Trần Thị Q.

[2] Về con chung: Giao con chung Trịnh Minh H, sinh ngày 14/02/2013 cho anh Trịnh Tuấn A trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; Chị Trần Thị Q có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chung số tiền 1.000.000đ/tháng, thời hạn cấp dưỡng kể từ ngày tuyên án sơ thẩm cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; Người không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

[3] Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn; Chị Trần Thị Q có nghĩa vụ hoàn trả cho anh Trịnh Tuấn A số tiền chi phí nuôi dưỡng con chung tính đến thời điểm xét xử sơ thẩm (24/7/2020) là 34.750.000đ (ba mươi tư triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

[4] Về án phí: Chị Trần Thị Q phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con và 1.737.500đ án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009774 ngày 30/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước. Số tiền còn phải nộp thêm là 2.037.500đ.

Anh Trịnh Tuấn A được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 868.750đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0009963 ngày 23/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

[5] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B, tỉnh Bình Phước;
- CCTHADS huyện B, tỉnh Bình Phước;
- UBND xã Ea Pô;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(ĐÃ KÝ)

NGUYỄN VĂN HUỆ

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- CCTHADS huyện Bù Đăng;
- UBND xã Đăng Hà;

T/M.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- Người tham gia tổ tụng;
- Lưu HS.

Nguyễn Văn Huệ